

Bản án số: 420/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09-8-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Thuận

2. Ông Phạm Văn Rỡ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 691/2023/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024; giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm:1977 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm: 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày: Chị và anh T tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hòa thuận, hạnh phúc Nng đến năm 2020 thì vợ chồng xảy ra phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến về mọi mặt dẫn đến cự cãi lời qua tiếng lại làm mất dần hạnh phúc gia đình. Giữa chị và anh T cũng đã cho nhau nhiều cơ hội để khắc phục hàn gắn nhưng không mang lại kết quả. Vì vậy, chị và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung, chị N xác định có một con chung tên Lê Hải Đ, sinh ngày 02/01/2020. Hiện con đang sống với chị, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung, chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với các yêu cầu khởi kiện của chị N và không có đơn yêu cầu phản tố.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của chị N, anh T được xem là hợp pháp. Chị N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không còn kéo dài vì giữa hai người đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay nên chị N yêu cầu ly hôn anh T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị N được ly hôn anh T

Về con chung: Chị N xác định chị và anh T có một con chung tên Lê Hải Đăng, sinh ngày 02/01/2020. Hiện nay cháu Đăng sống với chị N và ở nhà ông bà ngoại. Anh T không có văn bản thể hiện ý kiến gì về con chung nên hiện tại cháu Đăng đang sống cùng chị N, cháu vẫn phát triển bình thường và anh T cũng không cung cấp chứng cứ nào để cho rằng việc chị N nuôi con không tốt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 02/01/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T cũng không có yêu cầu chia tài sản và nợ chung nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Quỳnh N khởi kiện anh Lê Văn T yêu cầu ly hôn, được nuôi con chung nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, quyền nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Lê Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị N là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án N Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét và quyết định hoãn phiên Tòa trực tiếp cho anh T và thông qua ông Lê Văn Quý (cha anh T) Nng anh T vắng mặt qua các lần mời của Tòa. Mặc dù, anh biết rõ thông tin của vụ việc và các yêu cầu khởi kiện của chị N. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị N, anh T là

hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của chị N, anh T được xem là hợp pháp. Theo sự xác định của chị N, giữa chị và anh T mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại từ năm 2020 cho đến nay. Mặc dù trước đó, chị và anh T cũng đã nhiều lần tìm giải pháp để hàn gắn Nng không mang lại kết quả. Riêng anh T không có ý kiến và cũng không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, mặc dù anh T đã biết rõ thông tin của vụ việc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nng anh T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến, không tham gia tố tụng tại Tòa án nên xem N anh T đã mặc nhiên thừa nhận. Vì vậy, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh T

[2.2] Về con chung: Chị N xác định chị và anh T có một con chung tên Lê Hải Đ, sinh ngày 02/01/2020. Hiện nay con đang sống với chị N tại nhà cha mẹ ruột của chị. Đối với con chung, chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Đối với ý kiến trên của chị N đã được Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thông báo cho anh T biết để có ý kiến đối với yêu cầu của chị nhưng anh T không có ý kiến phản đối gì về con chung. Mặc khác, tại giấy khai sinh của cháu Đ thể hiện chị N, anh T là cha mẹ nên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xử giao cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 02/01/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

Về tài sản và nợ chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002278 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1- điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1- 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Xử giao con chung Lê Hải Đăng, sinh ngày 01/02/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Anh T được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không xem xét do không yêu cầu.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); buộc chị Nguyễn Thị Quỳnh N phải chịu nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002278 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương